|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|

|  |  |
| --- | --- |
| UBND TỈNH ĐĂK NÔNG**SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT**Số: /BC-SNN | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập – Tự do – Hạnh phúc***Đăk Nông, ngày tháng năm 2020* |

**DỰ THẢO** |  |

**BÁO CÁO**

**Thực trạng liên kết trong sản xuất, chế biến,**

**tiêu thụ nông sản theo chuỗi giá trị trên địa bàn tỉnh Đắk Nông**

Kính gửi: ………………………………………

**I. Thực trạng liên kết sản xuất trong nông nghiệp**

Những năm gần đây, ngành nông nghiệp tỉnh Đắk Nông đã phát triển nhưng thu nhập của người dân còn thấp, chưa bền vững do đó đời sống của người dân còn nhiều khó khăn. Nguyên nhân chính là do sản xuất nhỏ lẻ, thiếu tính ổn định, dễ bị tổn thương do thiên tai, dịch bệnh và biến động của thị trường; các hình thức liên kết còn lỏng lẻo thiếu tính ràng buộc, quy mô phạm vi liên kết chủ yếu ở dạng mô hình; nhiều địa phương xuất hiện tình trạng Doanh nghiệp không đầu tư nhưng vẫn tranh dành thị trường mua bán với doanh nghiệp bỏ vốn đầu tư từ ban đầu hoặc người dân tự phá vỡ hợp đồng nên Doanh nghiệp thiếu nguyên liệu…. Chính vì vậy, trong những năm qua, được sự hỗ trợ, đầu tư từ các Chương trình, Dự án ngành Nông nghiệp của tỉnh Đắk Nông đã và đang chú trọng triển khai nhiều kế hoạch để đẩy mạnh công tác liên kết, sản xuất, tiêu thụ sản phẩm theo chuỗi giá trị.

Hiện nay, trên địa bàn tỉnh Đăk Nông có 140 HTX hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp, trong đó 134 HTX hoạt động sản xuất lĩnh vực trồng trọt, 02 HTX lĩnh vực chăn nuôi và 04 HTX lĩnh vực dịch vụ nông nghiệp. Sản xuất quy mô trang trại, toàn tỉnh có 1.448 trang trại, trong đó 1.065 trang trại trồng trọt, 376 trang trại chăn nuôi và 07 trang trại tổng hợp. Các trang trại được thành lập mới dừng lại ở khâu sản xuất ít có sự liên kết để bao tiêu sản phẩm ổn định.

Tính đến nay, trên địa bàn có 167 Công ty, Doanh nghiệp, hợp tác xã và nhóm hộ tham gia liên kết, như liên kết cung ứng vật tư, dịch vụ đầu vào, tổ chức sản xuất, thu hoạch, sơ chế hoặc chế biến gắn với tiêu thụ sản phẩm thuộc các lĩnh vực sản xuất: cà phê, hồ tiêu, cây ăn trái, rau quả và chăn nuôi heo, gia cầm. Trong đó liên kết trong lĩnh vực trồng trọt có 160 Doanh nghiệp, Công ty, Hợp tác xã, nhóm hộ với trên 25.626,6 ha, có trên 14.170 hộ tham gia; Liên kết trong lĩnh vực chăn nuôi có 03 Doanh nghiệp, Công ty, Hợp tác xã, nhóm hộ với 90 hộ (trong đó 68 hộ dân liên kết với Công ty cổ phần chăn nuôi C.P. Việt Nam và 22 hộ liên kết chăn nuôi với 02 HTX).

Qua thực tế hiện nay cho thấy, mô hình liên kết giữa doanh nghiệp - HTX - hộ nông dân vẫn được xem là ưu việt nhất trong việc cung ứng vật tư, dịch vụ đầu vào, tổ chức sản xuất - chế biến - tiêu thụ sản phẩm cho nông dân, góp cải thiện môi trường sản xuất - kinh doanh ngành hàng nông sản theo hướng tích cực; người dân được tiếp cận dịch vụ và công nghệ kỹ thuật đầu vào, các doanh nghiệp ổn định nguồn nguyên liệu và sản phẩm đầu ra đáp ứng thị trường. Tuy nhiên, cần có sự hỗ trợ cho các HTX về kiến thức quản lý, cũng như kêu gọi sự tham gia của các doanh nghiệp chế biến, chế biến sâu giữ vai trò chủ đạo trong *“mắt xích”* liên kết giữa thị trường tiêu thụ với các HTX, hộ nông dân để tổ chức sản xuất, quảng bá, tiêu thụ sản phẩm. Đây cũng là định hướng lâu dài cho sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp một cách hiệu quả của tỉnh Đắk Nông.

**II. Kết quả thực hiện liên kết theo chuỗi giá trị trên địa bàn đối với một số sản phẩm chính**

Thông qua việc thực hiện các chính sách hỗ trợ và thu hút đầu tư, cùng với sự tác động của thị trường nông sản, các liên kết và liên kết theo chuỗi giá trị nông sản được hình thành và phát triển cả về số lượng và quy mô. Đến nay, trên địa bàn có 167 liên kết và liên kết theo chuỗi giá trị nông sản, với sự tham gia liên kết của 27 doanh nghiệp và 140 HTX liên kết, tập trung thành 04 loại liên kết chính như: *i)* *Liên kết từ cung ứng vật tư, dịch vụ đầu vào, tổ chức sản xuất, thu hoạch, sơ chế hoặc chế biến gắn với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp (liên kết theo chuỗi giá trị); ii) Liên kết cung ứng vật tư, dịch vụ đầu vào, tổ chức sản xuất, thu hoạch gắn với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp; iii) Liên kết tổ chức sản xuất, thu hoạch, sơ chế hoặc chế biến gắn với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp; iv) Liên kết sơ chế hoặc chế biến gắn với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp,*cụ thể như sau:

***2.1. Liên kết trong trồng trọt***

*2.1.1. Liên kết theo chuỗi giá trị cà phê*

Cà phê là cây công nghiệp lâu năm, cây trồng chủ lực chiếm tỷ trọng cao trong cơ cấu ngành nông nghiệp. Đặc biệt, cây cà phê vối luôn được xác định là cây công nghiệp có giá trị xuất khẩu mũi nhọn của tỉnh. Diện tích cây cà phê chiếm 35,26% diện tích đất sản xuất nông nghiệp và 63,3% trong cơ cấu cây công nghiệp lâu năm, đóng góp phần lớn trong cơ cấu kinh tế nói chung và trong ngành nông nghiệp nói riêng. Theo số liệu thống kê năm 2019 tỉnh Đăk Nông có 129.225 ha, diện tích cà phê kinh doanh 116.085,5 ha, sản lượng đạt 300.440 tấn, năng suất bình quân là 25,8 tạ/ha. Việc trồng và chế biến cà phê đã tạo việc làm cho hàng trăm ngàn lao động trong và ngoài tỉnh, góp phần xóa đói giảm nghèo, ổn định về mặt chính trị, đảm bảo an ninh quốc phòng. Tuy nhiên hiệu quả kinh tế mang lại chưa tương xứng với tiềm năng. Bên cạnh đó ngành cà phê vẫn phải đối mặt với rất nhiều thách thức, như biến đổi của khí hậu hết sức phức tạp, hạn hán liên tục xẩy ra trên diện rộng, giá cả lên xuống thất thường, thị trường không ổn định, năng suất và chất lượng cà phê chưa cao, thiếu tính an toàn, sức cạnh tranh kém, giá trị xuất khẩu thấp. Chính vì vậy vấn đề liền kết chuỗi trong sản xuất cà phê để tạo ra được các sản phẩm đạt chất lượng, có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, thị trường đầu ra ổn định tăng thu nhập của người sản xuất là vấn đề cần được sự quan tâm của các cấp, ngành liên quan.

Qua kết quả rà soát, cho thấy Tổng diện tích liên kết 13.124 ha chiếm 10% tổng diện tích của toàn tỉnh, sản lượng 38.283 tấn chiếm 12,7 % tổng sản lượng của toàn tỉnh;số Doanh nghiệp, hợp tác xã liên kết theo chuỗi để sản xuất cà phê bền vững trên địa bàn chưa nhiều so với diện tích thực tế của toàn tỉnh điển hình như: DNTN Loan Hiệp, Công ty TNHH Trang Thịnh Vinh, New man group, Công ty Thắng Lợi với diện tích từ 1.000 – 5.000 ha, sản lượng thu mua từ 3.000-10.000 tấn/năm. Bên cạnh đó một số hợp tác xã được thành lập để hỗ trợ, phát triển sản xuất như Hợp tác xã Công bằng Thuận An, HTX Nam Thịnh, Hợp tác xã Hào Quang...*);* Các hình thức liên kết theo chuỗi giá trị để hỗ trợ, thu mua chủ yếu sản xuất cà phê bền vững theo chứng nhận 4C, giá thu mua chênh lệch so với giá của sản xuất đại trà từ 100-500 đ/kg. Riêng hợp tác xã Công Bằng và HTX Nam Thịnh ký hợp đồng với công ty Dak Man sản xuất cà phê bền vững theo chứng nhận Faitrade và chế biến cà phê ướt nên giá bán cao hơn thị trường 8.000đ/kg nhưng số lượng thu mua hàng năm 653 tấn. ***(Chi tiết tại phục lục 1)***

Như vậy, cây cà phê là cây chủ lực nhưng trong quá trình sản xuất sự liên kết giữa người dân và Doanh nghiệp còn quá ít so với tổng diện tích toàn tỉnh cũng như nhu cầu đặt ra. Đa số người dân bán thông qua các công ty, đại lý buôn bán phân bón và thu mua nông sản, không có sự liên kết, giá bán lên xuống phụ thuộc vào sàn giao dịch của thị trường nên ảnh hưởng không nhỏ của đại bộ phận người sản xuất cà phê.

*2.1.2. Liên kết theo chuỗi giá trị hồ tiêu*

Theo số liệu thống kê đến hết năm 2019 toàn tỉnh có 34.957 ha hồ tiêu *(là một trong ba tỉnh có diện tích hồ tiêu lớn nhất nước)*, diện tích kinh doanh 21.848,3 ha, sản lượng đạt 44.750 tấn, năng suất bình quân là 20,5 tạ/ha. Diện tích hồ tiêu tăng nhanh trong giai đoạn từ 2011-2016 , do giá hạt tiêu ở mức cao nên người dân tập trung, ồ ạt mở rộng diện tích bất chấp khuyến cáo của các cơ quan chức năng; Tuy nhiên từ năm 2017 đến nay giá hồ tiêu xuống thấp đã đẩy người dân trồng tiêu rất khó khăn. Từ thực tế đó một số người dân đã mạnh dạn liên kết lại với nhau thành lập nhóm để tạo ra các sản phẩm sạch, đảm bảo chất lượng và bán được với giá cao hơn.

Hiện nay trên địa bàn tỉnh đã có nhiều hợp tác xã Nông nghiệp được thành lập nhưng chủ yếu là kinh doanh buôn bán phân bón, thuốc bảo vệ thực vật và thu mua theo giá thị trường. Qua điều tra rà soát cho thấy có 09 liên kết theo chuỗi giá trị, giữa người dân, hợp tác xã với một số công ty thu mua để sản xuất và tiêu thụ sản phẩm theo chuỗi giá trị với 1.630 ha chiếm 4,6% tổng diện tích.Một sốCông ty thu mua tiêu sạch với giá chênh lệch khoảng 3.000 đ/kg so với giá sản xuất đại trà và 03 hợp tác xã sản xuất hồ tiêu theo tiêu chuẩn Oganic được công ty Sơn Hà thu mua với giá gấp 1,5 - 2 lần so với giá thị trường nhưng phải thực hiện quy trình nghiêm ngặt và có kiểm nghiệm trước khi chuyển hàng đi*.****(Chi tiết tại phụ lục 2)***

Như vậy việc liên kết với các Công ty để thu mua sản phẩm hồ tiêu còn ít, đa số người nông dân bán qua các Công ty, đại lý thu mua ở trên địa bàn theo giá thị trường. Một số Công ty đứng ra mua sản phẩm tiêu sạch cho người dân với giá chênh lệch 1.000-3.000 đ/kg so với thị trường với số lượng khoảng 1.000 tấn nhưng không có sự liên kết sản xuất hồ tiêu theo chuỗi từ ban đầu.

*2.1.3. Liên kết theo chuỗi giá trị rau, củ và đậu các loại*

Ngoài các loại cây trồng chủ lực như cà phê, hồ tiêu... khí hậu Đắk Nông cũng rất thích hợp để phát triển các loại rau củ quả các loại. Với tổng diện tích rau các loại 12.398 ha, được trồng ở tất cả các huyện, thị xã trên địa bàn tỉnh nhưng tập trung nhiều ở huyện Đắk Song, chủ yếu sản xuất theo tính tự phát, quy mô nhỏ lẻ chưa có sự liên kết, xây dựng thương hiệu. Tuy trong những năm qua tỉnh đã có nhiều chủ trương, chính sách khuyến khích các hộ dân sản xuất rau theo hướng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, liên kết theo chuỗi giá trị để có đầu ra ổn định bảo đảm thu nhập cho người trồng rau. Nhưng đến nay do điều kiện cũng như quy mô nhỏ nên chủ yếu mới chỉ dừng lại ở tổ hợp tác. Các thành viên trong tổ hợp tác tự tìm đầu ra của sản phẩm cho gia đình nên tổ hợp tác sản xuất chưa đem lại kết quả. Theo kết quả rà soát trên địa bàn hiện nay có 04 Hợp tác xã và 01 Doanh nghiệp liên kết đang hoạt động trong sản xuất sơ chế, chế biến và tiêu thụ rau, củ, quả. Với quy mô liên kết 227,1 ha và 205 hộ dân tham gia. Các hộ dân được hợp tác xã, Doanh nghiệp đầu tư giống, hỗ trợ kỹ thuật, vật tư nông nghiệp và thu mua toàn bộ sản phẩm với giá ổn định, đảm bảo thu nhập cho các thành viên, tạo công ăn việc làm cho nhiều lao động tại địa phương và ổn định cuộc sống. ***(chi tiết tại phụ lục 3)***

*2.1.4. Liên kết chuỗi cây ăn quả*

Với đất đai, khí hậu phù hợp để phát triển các loại cây trồng, trong đó cây ăn quả (xoài, bơ, chanh dây, sầu riêng, măng cụt....) là những cây trồng mang lại giá trị kinh tế cao. Tính đến nay, toàn tỉnh có 10.903 ha trong đó: Bơ 2.155 ha, Xoài 1.146 ha, Sầu riêng 2.416 ha, Chanh dây 994 ha..., tổng sản lượng các loại 35.087 tấn, các loại cây ăn quả chủ yếu được trồng xen trong các vườn cà phê, tiêu,... Về tiêu thụ các loại sản phẩm trái cây chủ yếu do thương lái trực tiếp đến vườn, trang trại thu mua và phân phối cho các vựa trái cây lớn ở các chợ trung tâm của các huyện, thành phố và một số tỉnh thành lân cận. Vấn đề liên kết để tiêu thụ sản phẩm hầu như rất ít. Qua rà soát trên địa bàn tỉnh Đắk Nông đã có một số hợp tác xã thành lập nhưng hoạt động chưa hiệu quả, chưa phối hợp được với Doanh nghiệp để bao tiêu sản phẩm. Hiện nay có 03 Doanh nghiệp liên kết với 67 hộ dân, với quy mô khoảng 255 ha và 07 HTX, THT liên kết với 87 hộ dân, với quy mô khoảng 214,7 ha; sản lượng trái cây các loại tiêu thụ qua liên kết 4.308,5 tấn, chiếm 12,2% tổng sản lượng trái cây các loại của tỉnh.  ***(chi tiết tại phụ lục 4)***

***2.2. Liên kết theo chuỗi giá trị chăn nuôi heo, gia cầm***

Đắk Nông là tỉnh có diện tích tự nhiên tương đối lớn, quỹ đất nhiều, mật độ dân cư thấp,... rất thuận lợi để phát triển ngành chăn nuôi theo hướng tập trung, theo số liệu thống kê năm 2019 toàn tỉnh có tổng đàn heo là 189.469 con, đàn gia cầm là 2.485.010 con. Hình thức chăn nuôi của người dân còn manh mún, nhỏ lẻ do không có điều kiện đầu tư cơ sở hạ tầng để nâng quy mô đàn heo, đàn gà. Và nếu có nâng tổng đàn lên để giảm giá thành thì lại rơi vào quy luật cung vượt quá cầu, giá sẽ giảm như câu chuyện ngành chăn nuôi đã gặp phải; nguyên nhân chính là do người dân ồ ạt tăng đàn bất chấp khuyến cáo của ngành chăn nuôi, khi cung vượt cầu người dân lại bị các thương lái điều khiển thị trường khiến người tiêu dùng và người chăn nuôi chịu thiệt hại nặng nề. ... Vì vậy vấn đề liên kết trong sản xuất chăn nuôi để tiêu thụ ổn định sản phẩm cần phải được đặt lên hàng đầu. Trước thực trạng đó một số hộ đã mạnh dạn đầu tư cơ sở vật chất để liên kết với Công ty cổ phần chăn nuôi C.P Việt Nam trong phát triển chăn nuôi theo hướng bền vững.

Theo kết quả rà soát trên địa bàn tỉnh Đắk Nông, hiện tại có 22 hộ dân liên kết với 02 HTX và 69 hộ dân liên kết với Công ty cổ phần chăn nuôi C.P Việt Nam, trong đó có 58 hộ chăn nuôi heo và 11 hộ chăn nuôi gia cầm; tổng sản lượng heo hơi xuất chuồng/năm 174.600 con heo, chiếm 92% tổng đàn heo và 76.050 con gia cầm, chiếm 3% tổng đàn gia cầm. Khi nuôi gia công các hộ dân chăn nuôi đầu tư để xây dựng chuồng trại và bỏ công chăm sóc, Công ty C.P Việt Nam hỗ trợ 100% đầu vào như con giống, thức ăn, thuốc thú y, kỹ thuật và bao tiêu toàn bộ sản phẩm. Sau 2 tháng nuôi (đối với gia cầm) lợi nhuận trung bình 10.000 đồng/con, sau 5 tháng nuôi (đối với heo) lợi nhuận trung bình 600.000 đồng/con. Với hình thức liên kết này giúp người chăn nuôi chủ động được thị trường, tránh tình trạng mất cân đối cung - cầu. Đây là yếu tố quan trọng giúp người chăn nuôi ổn định sản xuất. ***(chi tiết tại phụ lục 5)***

**III. Đánh giá kết quả thực hiện**

***3.1. Về ưu điểm***: Sự đổi mới nền kinh tế của cả nước nói chung, cùng các cơ chế chính sách khuyến khích phát triển sản xuất nông nghiệp của Trung ương và tỉnh Đắk Nông đã được phát huy khá tốt; vai trò của các hợp tác xã nông nghiệp kiểu mới, kinh trế trang trại, gia trại cùng các loại hình dịch vụ ở nông thôn, đã hỗ trợ có hiệu quả cho người sản xuất. Các năng lực của gia đình hộ nông dân được phát huy ở múc cao, do vậy tăng thu nhập và cải thiện cuộc sống ccủa người ản xuất.

***3.2. Hạn chế***: Tập quán sản xuất nhỏ lẻ, chưa thích ứng với cơ chế thị trường, ngại thay đổi của người sản xuất, đã tạo ra sức ì nặng nề trong quá trình tổ chưc sản xuất, nên đã hạn chế cho sức sản xuất phát triển. Quan hệ sản xuất chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển nông nghiệp theo cơ chế mới. Thực tế quá trình chuyển đổi hợp tác xã theo Luật còn hiệu quả thấp. Liên kết giữa Doanh nghiệp, tổ hợp tác, hợp tác xã, trang trại và nông dân còn lỏng lẻo chưa gắn kết được lợi ích và trách nhiệm của các bên với nhau.

***3.3. Nguyên nhân***

*- Về chủ quan*: Đắk Nông là tỉnh nghèo, khu vực Tây Nguyên lại càng khó khăn, nguồn lực chủ yếu vẫn còn phụ thuộc vào Trung ương, trình độ dân trí còn lạc hậu, nhận thức về chuyển dịch cơ cấu kinh tế chưa rõ nét, chưa thực sự mạnh dạn trong trong cách nghĩ, cách làm, chưa nhận thấy được lợi ích khi tham gia vào sản xuất có sự liên kết theo chuỗi giá trị.… các điều kiện bảo đảm cho quá trình chuyển đổi vẫn còn khó khăn, luôn ở thế bị động, vật tư đầu vào và sản phẩm đầu ra hoàn toàn bị phụ thuộc.

*- Về khách quan*: Các điều kiện tác động tạo chuyển dịch cơ cấu nông – lâm nghiệp, khoa học công nghệ, cơ chế chính sách chưa thực sự đồng bộ, chưa thực sự tạo được mối liên kết tích cực và cùng có trách nhiệm để thúc đẩy quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp nông thôn.

**IV. Quan điểm và Giải pháp thúc đẩy phát triển nông nghiệp định hướng theo chuỗi giá trị trên địa bàn**

***4.1. Bối cảnh Quốc tế và trong nước***

*- Quốc tế*: Trước tình hình thương mại hóa toàn cầu và việc mở rộng phát triển thị trường của các nước tham gia Hiệp định thương mại tự do (FTA), Hiệp định đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP), Hiệp định thương mại tự do Việt Nam – Liên minh Châu Âu (EVFTA)… bằng việc giảm thuế quan theo lộ trình, là điều kiện thuận lợi cho Việt Nam xuất khẩu nông sản sang các nước đối tác; tuy nhiên điều kiện hàng hóa nhập khẩu phải đáp ứng các yêu cầu khắt khe, nhất là yêu cầu về chất lượng (Cetificate of Quality – CQ) và xuất xứ hàng hóa (Cetificate of Origin – CO). Do đó đòi hỏi nước xuất khẩu có quy trình sản xuất an toàn, minh bạch, thân thiện với môi trường và con người.

Đối với nông sản Việt Nam chủ yếu xuất khẩu thô gây thất thoát lãng phí không mang lại hiệu quả cho sản xuất, không khẳng định được thương hiệu hàng hóa trên thị trường quốc tế. Từ thực tế trên, đòi hỏi nông sản Việt Nam nói chung và của Đắk Nông nói riêng phải tổ chức lại từ khâu sản xuất (liên kết trong sản xuất, cải tạo chất lượng giống, áp dụng công nghệ kỹ thuật tiến bộ và quy trình canh tác an toàn chất lượng); phát triển công nghiệp chế biến, chế biến sâu theo các tiêu chuẩn an toàn gắn với vùng nguyên liệu ổn định bằng liên kết doanh nghiệp với nông dân hoặc doanh nghiệp với các HTX, bên cạnh đó xây dựng các nhãn hiệu và thương hiệu cho sản phẩm đầu ra.

*- Trong nước và của tỉnh*: Thực tế nhu cầu sử dụng, tiêu dùng trên thị trường nội địa ngày càng đòi hỏi cao, cả về số lượng và chất lượng; cùng với sự phát triển của hệ thống bán lẻ các siêu thị, bách hóa xanh…và sự phát triển của công nghệ thông tin tạo điều kiện cho người tiêu dùng trong nước trở nên thông thái thông qua các app cài đặt trên điện thoại di động có thể kiểm tra nguồn gốc và nhận diện chất lượng cũng như quy trình sản xuất của sản phẩm. Do đó, ngành hàng nông sản để chiếm lĩnh được thị trường trong nước cần đảm bảo chất lượng trong sản xuất, an toàn cho người tiêu dùng và minh bạch trên thị trường tiêu thụ; để đáp ứng được yêu cầu đó, trước hết việc liên kết trong các khâu từ sản xuất, chế biến đến lưu thông trên thị trường là tất yếu và là sự sống còn của sản xuất ngành hàng nông sản trong thời gian tới.

***4.2. Một số giải pháp thúc đẩy phát triển nông nghiệp định hướng theo chuỗi giá trị trên địa bàn tỉnh Đắk Nông***

4.2.1. Tăng cường vai trò của nhà nước, nhà khoa học và hiệp hội ngành hàng trong hỗ trợ các mối liên kết theo chuỗi. Nhà nước, ngoài chức năng ban hành và thực thi các chính sách tạo môi trường pháp lý cho các liên kết chuỗi được vận hành đúng pháp luật cần tăng cường và nâng cao hiệu quả các hoạt động hỗ trợ chuỗi như: Các cấp, các ngành cần có sự phối hợp với nhau trong thực thi các chính sách hỗ trợ nhằm phát huy tối đa hiệu quả chính sách.

4.2.2. Ứng dụng rộng dãi các tiến bộ kỹ thuật, công nghệ tiên tiến và chuyển giao vào sản xuất các sản phẩm trong chuỗi nông sản cụ thể như: Tập trung vào các giống lúa, ngô, rau, củ, cà phê, hồ tiêu, cây ăn trái…; giống trong chăn nuôi là giống cao sản, chất lượng tốt, các giống cá đặc sản chất lượng cao…

4.2.3. Tăng cương công tác tiếp thị tạo thị trường tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trong chuỗi nông sản; Tranh thủ sự giúp đỡ của các cơ quan chức năng để tiếp cận thị trường, tránh tình trạng sản xuất ồ ạt trong khi chưa có nền tảng về thị trường, đồng thời cần tập trung khuyến khích phát triển các tổng kho bán buôn để bảo quản, sơ chế, đóng gói, phân loại, vận chuyển để làm tăng giá trị sản phẩm và cung ứng nông sản cho mạng lưới bán buôn, bán lẻ trên địa bàn, trong nước vag cho xuất khẩu…

4.2.4. Xây dựng nguồn nhân lực cho quá trình công nghiệp hóa trong nông nghiệp, mà trước hết phải đi từ các lĩnh vực trực tiếp sản xuất, các loại hình dịch vụ truyền thống để từng bước đào tạo, cung cấp lao động có chất lượng cho phát triển nông nghiệp gắn mật thiết với phát triển kinh tế - xã hội của các xã, phường, thị trấn, trên cơ sở đó vừa phát triển nguồn nhân lực vừa giải quyết việc làm cho lao động nông thôn…

4.2.5. Tăng cường đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật

- Đầu tư mới và nâng cấp các công trình thủy lợi; xây dựng cải tạo hệ thống trạm bơm, kiên cố hóa kênh mương, xây dựng hệ thống tưới cho vùng hạn khó tưới phục vụ sản xuất.

- Tăng cường đầu tư nâng cấp và xây mới các tuyến đường kết nối các khu vực sản xuất tập trung.

- Xây dựng nâng cấp hệ thống điện, đặc biệt là điện phục vụ sản xuất cho nông nghiệp đảm bảo cho quá trình sản xuất không bị gián đoạn.

- Đầu tư cho các cơ sở sản xuất giống cây trồng, vật nuôi đảm bảo có đủ nguồn giống có chất lượng tốt cung cấp cho người sản xuất.

**V. Đề xuất và kiến nghị**

1. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền các chính sách về kinh tế hợp tác, kinh tế tập thể theo hướng hợp tác, liên kết theo chuỗi giá trị gắn sản xuất nguyên liệu với chế biến và tiêu thụ sản phẩm.

2. Kêu gọi các doanh nghiệp tham gia đầu tư theo hình thức hợp tác đối tác công tư để có điều kiện gắn với chuỗi giá trị nông nghiệp.

3. Xây dựng cơ chế chính sách cụ thể để khuyến khích, hỗ trợ trong liên kết sản xuất, chế biên, tiêu thụ nông sản theo chuỗi giá trị trên địa bàn tỉnh Đắk Nông.

4. Kết nối giữa doanh nghiệp thu mua, phân phối, tiêu thụ trong nước và xuất khẩu với nông dân trong việc tiêu thụ sản phẩm đầu ra thông qua hợp đồng, hợp tác giữa Doanh nghiệp với hợp tác xã, người dân nhằm xây dựng chuỗi giá trị bền vững.

5. Nâng cao nhận thức, gắn lợi ích và trách nhiệm giữa các bên khi hợp tác và xây dựng các thương hiệu, chứng nhận của sản phẩm.

Trên đây là Báo cáo đánh giá thực trạng phát triển nông nghiệp theo chuỗi giá trị trên địa bàn, Sở Nông nghiệp và PTNT Kính trình UBND tỉnh Đắk Nông xem xét, chỉ đạo./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** - UBND tỉnh (b/c);- GĐ; các PGĐ Sở Nông nghiệp và PTNT;- Lưu VT, PTNN (Ju). | **GIÁM ĐỐC****Phạm Tuấn Anh** |

|  |
| --- |
| **PHỤ LỤC***(Kèm theo Báo cáo số: /BC-SNN, /10/2020 của Sở Nông nghiệp và PTNT)***Phụ lục 1. Tổng hợp các tổ chức sản xuất cà phê liên kết theo chuỗi giá trị** |
|

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Stt** | **Tên tổ chức** | **Địa chỉ** | **Số hộ tham gia** | **Q.mô** *(ha)* | **Sản lượng** *(tấn)* | **Nội dung liên kết, áp dụng quy trình** | **Đơn vị thu mua** | **Hỗ trợ đầu vào (vật tư…)** | **Thu mua chế biến Khô** | **Thu mua chế biến ướt** | **Chênh lệch so với thị trường** *(đồng/kg)* |
| **Tổng** | **Chế biến khô** | **Chế biến ướt** | **số lượng** *(tấn)* | **số lượng** *(tấn)* |
| 1 | HTX Nông nghiệp thương mại, dịch vụ Hải Dương | Cư Knia - Cư Jut | 15 | 20 | 60 | 60 |   | Liên kết thu mua trên địa bàn xã Cư Knia | HTX Nông nghiệp thương mại, dịch vụ Hải Dương |  Hỗ trợ kỹ thuật | 60  |   |  100 |
| 2 | HTX NN Krông Nô | Tân Thành - Krông Nô | 42 | 300 | 120 | 120 |   | Sản xuất chuỗi giá trị cà phê bền vững, Faitrade | HTX NN Krông Nô*(Đã có sản phẩm cà phe bột)*  | Hỗ trợ kỹ thuật  | 120  |   | 100  |
| 3 | HTX công bằng Thành Thái | Xã Nâm Nung | 100 | 240 |  |  |  | Sản xuất chuỗi giá trị cà phê bền vững, Faitrade | HTX công bằng Thành Thái*(Đã có sản phẩm cà phe bột, cap he tíu lọc)* |  |  |  |  |
| 4 | Công ty Intimix | Thuận An - Đắk mil | 37 | 266 | 1.064 | 1.064 |   | Sản xuất chuỗi giá trị cà phê bền vững theo tiêu chuẩn 4C | Công ty Intimix | Hỗ trợ kỹ thuật | 1.064 |   | 200 |
| 5 | HTX Công Bằng |  Thuận An - Đăk mil | 58 | 125 | 387,3 | 381,3 | 6 | Sản xuất theo tiêu chuẩn Faitrade | Công ty TNHH Dak Man Việt nam | Hỗ trợ phân vi sinh  | 371,4 |  6  | 200 đ/kg khô, 8.000 đ/kg  CB ướt |
| 6 | HTX Nguyễn Công | Đức Minh - Đắk Mil | 180 | 300 | 500 |   |   | Sản xuất chuỗi giá trị cà phê bền vững theo tiêu chuẩn 4C | HTX Nguyễn Công  |  Hỗ trợ vật tư đầu vào | 500 |   | 100 |
| 7 | Công ty Newman Group | Thuận Hạnh - Đắk Song | 700 | 1700 | 4.000 | 4.000 |   | Sản xuất chuỗi giá trị cà phê bền vững theo tiêu chuẩn 4C | Công ty Newman Group  | hỗ trợ kỹ thuật | 4.000  |   | 200 |
| 8 | HTX Đoàn Kết | Nam Bình - Đắk Song | 140 | 150 | 3.000 | 3000 |   | Sản xuất chuỗi giá trị cà phê bền vững theo tiêu chuẩn 4C | Công ty TNHH Nestle Việt Nam | hỗ trợ kỹ thuật, bán vật tư giảm 400đ/kg | 3.000 |   | 300 |
| 9 | HTX nông nghiệp Nam Thịnh | Nam Bình - Đắk Song | 100 | 125 | 387,4 |   | 387 | Sản xuất theo tiêu chuẩn Faitrade | Công ty TNHH Dak Man Việt nam | Hỗ trợ phân vi sinh  |   | 387 | 8.000 |
| 10 | Công ty Nguyên Phước trường | Nhân cơ - Đắk R lấp | 140 | 310 | 912 | 912 |   | Sản xuất chuỗi giá trị cà phê bền vững theo tiêu chuẩn 4C | Công ty TNTT TM và CB Louis | hỗ trợ kỹ thuật |   |   | 200 |
| 11 | Công ty TNHH Trang Thịnh Vinh | Nhân Cơ - Đắk R lấp | 1.000 | 2.000 | 6.000 | 6.000 |   | Sản xuất chuỗi giá trị cà phê bền vững theo tiêu chuẩn 4C, UTZ | Công ty TNHH Nestle Việt Nam | Hỗ trợ kỹ thuật, bán vật tư giảm 400đ/kg |   |   | 200 |
| 12 | HTX Hào Quang | Đắk Wer - ĐắkR lấp | 56 | 87 | 240 | 240 |   | Sản xuất chuỗi giá trị cà phê bền vững theo tiêu chuẩn 4C | Công ty TNHH Nestle Việt Nam | bán vật tư giảm 400đ/kg | 240 |   | 100 |
| 13 | HTX Tiến Phát | Đắk Wer - ĐắkR lấp | 48 | 98 | 134 | 134 |   | Sản xuất chuỗi giá trị cà phê bền vững theo tiêu chuẩn 4C | Công ty TNHH Nestle Việt Nam | bán vật tư giảm 400đ/kg | 134 |   | 100 |
| 14 | Danh nghiệpTư nhân Loan Hiệp |  Nhân Cơ - Đăk R'lấp | 416 | 1.059 | 3.773 | 3.773 | 0 | Sản xuất chuỗi giá trị cà phê bền vững theo tiêu chuẩn 4C | Công ty TNHH Nestle Việt Nam | Bán phân Yara bằng giá đại lý cấp 2 (giảm 400đ/kg) | 3.773 | 0 | 200 |
| 15 | DNTN Lý Hằng | Đạo Nghĩa - Đắk R'lấp | 516 | 126 | 378 | 378 |   | Sản xuất chuỗi giá trị cà phê bền vững theo tiêu chuẩn 4C | DNTN Lý Hằng | Hỗ trợ phân vi sinh  | 378 |   | 500 |
| 16 | DNTN Hải Liệu | Đạo Nghĩa - Đắk R'lấp | 429 | 164 | 492 | 492 |   | Sản xuất chuỗi giá trị cà phê bền vững theo tiêu chuẩn 4C | DNTN Hải Liệu | Hỗ trợ phân vi sinh  | 492 |   | 500 |
| 17 | HTX Hưng Phát | Hưng Bình - Đắk R'lấp | 20 | 60 | 180 |   | 180 | Sản xuất chuỗi giá trị cà phê bền vững theo tiêu chuẩn 4C | Công ty Tuấn Hiệp Đắk Nông | Máy chế biến ướt |   | 180 | 6.000 |
| 18 | CT TNHH Năm Tiếp | Đắk Ru - Đắk R'lấp | 409 | 409 | 600 | 600 |   | Sản xuất chuỗi giá trị cà phê bền vững  | Công ty Phúc Sinh Bình Dương | Bán phân bón trả chậm 100% | 600 | 100 |   |
| 19 | DNTN Vân Linh | Đắk Ru - Đắk R'lấp | 200 | 400 | 500 | 500 |   | Sản xuất chuỗi giá trị cà phê bền vững theo tiêu chuẩn 4C | Công ty TNHH Loan Hiệp | Bán phân bón trả chậm 100% |   |   | 180 |
| 20 | CT TNHH Bốn Hiệp | Quảng Tín - Đắk R'lấp | 120 | 240 | 720 | 640 | 80 | Sản xuất chuỗi giá trị cà phê bền vững | Công ty 2/9 Đắk Lắk | Hỗ trợ vốn để chăm sóc | 640 | 80 | Chế biến khô 200g/kg; Chế biến ướt 9.000đ/kg |
| 21 | DNTT Toàn Hằng | Thôn 3, Nhân Cơ, Đắk R’lấp | 900 | 1.895 | 4.685 |  |  | Sản xuất chuỗi giá trị cà phê bền vững theo tiêu chuẩn 4C và UTZ |  | Hỗ trợ kỹ thuật chăm sóc, thu hoạch, phân bón | 4.685 |  | 100 |
| 22 | Công ty Cở phần Godere | Nghĩa Tân - Gia Nghĩa | 18 | 50 | 150 | 150 |   | Sản xuất chuỗi giá trị cà phê bền vững theo tiêu chuẩn 4C | Công ty Cở phần Godere | Hỗ trợ kỹ thuật | 150 |   | 500 |
| 23 | Công ty TNHH Một thành viên Thắng Lợi | Nghĩa Tân - Gia Nghĩa | 2.000 | 3.000 | 10.000 | 10.000 |   | Sản xuất chuỗi giá trị cà phê bền vững theo tiêu chuẩn 4C | Công ty Ô Lam | Hỗ trợ kỹ thuật | 10.000 |   | 200 |
| **Tổng cộng** | **7.644** | **13.124** | **38.283** | **32.444** | **653** |   |   |   |   |   |   |

|  |
| --- |
| **Phụ lục 2. Tổng hợp các tổ chức sản xuất hồ tiêu liên kết theo chuỗi giá trị** |

 |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Stt** | **Tên tổ chức** | **Địa chỉ** | **Số hộ tham gia** | **Qui mô** *(ha)* | **Sản lượng** *(tấn)* | **Nội dung liên kết, áp dụng quy trình** | **Đơn vị thu mua** | **Hỗ trợ đầu vào (vật tư…)** | **Thu mua tiêu đen** *(tấn)* | **Chênh lệch thông thường** *(đồng/kg)* |
| 1 | HTX TMNN Thuận Phát | Thuận Hà- Đắk Song | 47 | 70 | 200 | Oganic | Công ty Sơn Hà | Kỹ thuật, Chế phẩm sinh học  | 200 | Gấp 1,5 lần so với giá tại thời điểm |
| 2 | HTX Hoàng Nguyên  |  Thuận Hà - Đắk Song | 40 | 72 | 220 | Hữu Cơ | Công ty Sơn Hà | Bayer, Hữu cơ Hà Lan, Phân sinh học Cát Tường | 220 | Gấp 1,5 lần so với giá tại thời điểm |
| 3 | HTX Thành Tâm |  Thuận Hà - Đắk Song | 17 | 30 | 200 | Viet Gap | Công ty Sơn Hà | Hỗ trợ kỹ thuật | 200 | 3.000 |
| 4 | Công ty Sam | Đắk Song | 150 | 510 | 1.000 | Rainforet Alliance | Công ty Sam | HT kỹ thuật: Trung tâm phát triển cộng đồng CDC Đắk Lawsk và CCPTNN Đắk Nông |  | Diện tích của 02 HTX Thành Tâm 227ha, HTX Binh Tiên 283 ha |
| 5 | Công ty CPXNK Trân Châu | Đắk Song | 339 | 604 | 1.300 | Rainforet Alliance | Công ty CPXNK Trân Châu | Hỗ trợ kỹ thuật |  |  |
| 6 | Tổ SX G20 | Đăk Kual 5, Đăk D'Nrung | 20 | 140 | 500 | Tạo chuỗi liên kết sx hồ tiêu sạch, bền vững. Tập huấn sx theo quy trình hữu cơ, môi sinh, môi trường | công ty Liên Thành | mua Komix giá ưu đãi, hỗ trợ phân tích: mẫu đất, mẫu bệnh, mẫu nông sản | 500 | 3.000 |
| 7 | NHóm sản xuất tiêu theo chuỗi | Nhân Đạo - Đắk R lấp | 31 | 74 | 95 | Theo chuỗi sản xuất tiêu bền vững | Công ty Ton Kinh | Bán phân trả chậm lãi suất thấp | 95 | 3.000 |
| 8 | HTX tiêu Hữu cơ Đồng thuận | Thôn 6 - Nhân cơ - Đắk Rlấp | 11 | 30 | 90 | Oganic | Công ty Sơn Hà, công ty Đa Nin Hà Liên | hỗ trợ kỹ thuật | 90 | Gấp 1,5 lần so với giá tại thời điểm |
| 9 | HTX nông nghiệp hữu cơ Đắk Nông | Đắk Rmoan - Đắk Nông | 115 | 100 | 300 | Viet Gap | Công ty Sơn Hà, Công ty Lộc Phát (Bách Sinh) | Hỗ trợ kỹ thuật, phân bón | 300 | 3.000 |
| **Tổng cộng** | **700** | **1.630** | **3.905** |  |  |  |  |  |

|  |
| --- |
| **Phụ lục 3. Tổng hợp các tổ chức sản xuất rau, đậu các loại liên kết theo chuỗi giá trị** |
| **Stt** | **Tên tổ chức,** **cá nhân**  | **Địa chỉ** | **Số hộ tham gia** | **Qui mô** *(ha)* | **Sản lượng** *(tấn)* | **Nội dung liên kết, áp dụng quy trình** | **Hỗ trợ đầu vào** | **Đơn vị thu mua** | **Lợi nhuận so với sản xuất đại trà** |
|
| 1 | HTX Đắk Tân | Đắk Nia - Gia Nghĩa | 34 | 25,8 |   | Liên kết sản xuất hạt giống rau quả các loại | Giống, kỹ thuật, vật tư ban đầu | Công ty Trang Việt | Đầu ra ổn định |
| 2 | HTX NLN Nam Hà | Tâm Thắng – Cư Jut | 23 | 13,3 |  | Liên kết thu mua gấc | Kỹ thuật, giống, vật tư | HTX NLN Nam Hà | Đầu ra ổn định |
| 3 | Công ty VINASOY | Nam Dong – Cu Jut | 93 | 150 |  | Liên kết thu mua đậu nành | Hỗ trợ kỹ thuật | Công ty VINASOY | Giá cao hơn 15% so với giá thị trường |
| 4 | HTX NNTMDV xã Cư Knia | Cư Nia – Cu Jut | 40 | 36 |  | Liên kết thu mua ớt | Hỗ trợ giống, vật tư, kỹ thuật | HTX NNTMDV xã Cư Knia | Giá cao hơn 50% so với giá thị trường |
| 5 | Hợp tác xã Đồng Thuận | Nhân Cơ - Đắk R lấp | 15 | 2 | 9 | Liên kết sản xuất gừng theo hướng Hữu Cơ | Hỗ trợ 30% phân vi sinh, kỹ thuật | Công ty tại Hà Lan | 50-70% so với giá thị trường  |

**Phụ lục 4. Tổng hợp các tổ chức sản xuất trái cây liên kết**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Stt** | **Tên tổ chức,****cá nhân** | **Địa chỉ** | **Số hộ tham gia** | **Qui mô** *(ha)* | **Sản lượng** *(tấn)* | **Nội dung liên kết, áp dụng quy trình** | **Hỗ trợ đầu vào** | **Đơn vị thu mua** |
| 1 | Công ty CP SAM | Thôn 7, Trường Xuân, Đắk Song | 2 | 5 | 10 | Liên kết tiêu thụ Bơ | Hỗ trợ kỹ thuật, dịch vụ | Công ty CP SAM |
| 2 | Công ty TNHH MTV Minh Nhàn | Thôn 8, Đắk Buk So, Tuy Đức | 40 | 200 | 400 | Liên kết sản xuất, tiêu thụ Bơ | Hỗ trợ kỹ thuật, dịch vụ | Công ty TNHH MTV Minh Nhàn |
| 3 | Công ty TNHH MTV TM-DV Yến Nhi | Đắk R’tăng, Quảng Tâm, Tuy Đức | 25 | 50 | 1.000 | Liên kết sản xuất, tiêu thụ Chanh dây | Hỗ trợ kỹ thuật, dịch vụ | Công ty TNHH MTV TM-DV Yến Nhi |
| 4 | HTX Xoài Đắk Gằn | Bắc Sơn, Đắk Gằn | 17 | 35 | 480 | Liên kết sản xuất, tiêu thụ Xoài | Hỗ trợ kỹ thuật, dịch vụ | HTX Xoài Đắk Gằn |
| 5 | HTX Nông lâm nghiệm và TM Tia Sáng | TDP 5, P. Nghĩa Đức, TP. Gia Nghĩa | 26 | 60 | 1.200 | Liên kết sản xuất, tiêu thụ Chanh dây | Hỗ trợ kỹ thuật, dịch vụ | HTX Nông lâm nghiệm và TM Tia Sáng |
| 6 | HTX Nam Hải | Thôn 9, Quảng Tân, Tuy Đức | 9 | 50 | 568,5 | Liên kết sản xuất, tiêu thụ Chanh dây, Bơ, Sầu riêng và Măng cụt | Hỗ trợ kỹ thuật, dịch vụ | HTX liên kết với Công ty Anvifood |
| 7 | Tổ HT Bơ an toàn | Huyện Đắk Mil | 10 | 42,2 | 300 | Liên kết sản xuất, tiêu thụ Bơ,  | Hỗ trợ kỹ thuật, dịch vụ | Tổ hợp tác tự tiêu thụ |
| 8 | HTX Nông nghiệp Trường Sinh | Đắk Ru, Đắk R’lấp | 9 | 19,5 | 130 | Liên kết sản xuất, tiêu thụ Mít, Bơ, Sầu riêng và Bưởi | Hỗ trợ kỹ thuật, dịch vụ | HTX Nông nghiệp Trường Sinh |
| 9 | HTX Nông nghiệp Quyết Tiến | Thôn 1, Đắk Wer, Đắk R’lấp | 7 | 7 | 70 | Liên kết sản xuất, tiêu thụ Bơ, Sầu riêng  | Hỗ trợ kỹ thuật, dịch vụ | HTX Nông nghiệp Quyết Tiến |
| 10 | HTX Nông nghiệp Thịnh Vượng | TDP 2, TT. Kiến Đức, Đắk R’lấp | 9 | 1 | 150 | Liên kết sản xuất, tiêu thụ Dưa lưới | Hỗ trợ kỹ thuật, dịch vụ | HTX Nông nghiệp Thịnh Vượng |

**Phụ lục 5. Tổng hợp các tổ chức, cá nhân chăn nuôi heo thịt, gia cầm liên kết theo chuỗi giá trị**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Stt** | **Tên tổ chức, cá nhân** | **Đia chỉ** | **Quy mô trang trại** | **Công suất****TB/năm** | **Nội dung liên kết, áp dụng quy trình** | **Hỗ trợ đầu vào** | **Đơn vị thu mua** | **Hình thức thu mua** | **Lợi nhuận so với sản xuất đại trà** |
| **Diện tích***(ha)* | **Số con** |
| **I. Chăn nuôi heo** |  | **104,09** | **87.300** | **174.600** | Chăn nuôi gia công cho Công ty C.P |      Con giống, kỹ thuật, quản lý trại, thuốc thú y, phòng trị bệnh và thức ăn                                                                              |     Chăn nuôi gia công cho Công ty C.P                                                                                |                   Thu mua lại heo hơi tại trang trại theo kế hoạch của Côgn ty C.P                                                               |               Thu mua với giá ổn định theo Hợp đồng chăn nuôi. Lợi nhuện trung bình sau 5 tháng nuôi 600.000 đ/con                                                                      |
| 1 | BÙI MẠNH TƯỞNG 1 | Ea Pô-Cư Jút-Đắk Nông | 1,20 | 1.000 | 2.000 |
| BÙI MẠNH TƯỞNG 2 | Ea Pô- Cư Jút-Đắk Nông | 1,44 | 1.200 | 2.400 |
| 2 | BÙI VĂN ĐÔNG | Thuận Hạnh – ĐakSong -Đắk Nông | 1,56 | 1.400 | 2.800 |
| 3 | CAO THỊ HUỆ 1 | Nam Dong – Cư Jut -Đắk Nông | 1,44 | 1.200 | 2.400 |
| 4 | CAO THỊ HUỆ 2 | Ea Pô – Cư Jut – Đắk Nông | 1,44 | 1.200 | 2.400 |
| 5 | CAO THỊ SỢI 1 | Nâm Nung-KRong Nô-Đắk Nông | 1,44 | 1.200 | 2.400 |
| CAO THỊ SỢI 2 | Nâm Nung-KRong Nô-Đắk Nông | 1,44 | 1.200 | 2.400 |
| 6 | CAO THỊ VÂN 1 | Đăk R’Moan-TX Gia Nghĩa-Đắk Nông | 0,72 | 600 | 1.200 |
| CAO THỊ VÂN 2 | Đăk R’Moan-TX Gia Nghĩa-Đắk Nông | 0,72 | 600 | 1.200 |
| CAO THỊ VÂN 3 | Đăk R’Moan-TX Gia Nghĩa-Đắk Nông | 0,96 | 800 | 1.600 |
| CAO THỊ VÂN 4 | Đăk R’Moan-TX Gia Nghĩa-Đắk Nông | 1,20 | 1.000 | 2.000 |
| 7 | CHU THỊ NGA | Nam Bình – Đăk Song - Đắk Nông | 1,20 | 1.000 | 2.000 |
| 8 | ĐỊCH VĂN TÀO | Nâm N'Jang-Đắk Song-Đắk Nông | 1,20 | 1.000 | 2.000 |
| 9 | ĐINH VĂN BÁCH | Nam Bình – Đăk Song- Đắk Nông | 0,71 | 600 | 1.200 |
| 10 | ĐỖ VĂN HOAN | Thuận Hạnh – ĐakSong -Đắk Nông | 1,20 | 1.000 | 2.000 |
| 11 | ĐỖ VĂN THUYẾT | Thuận Hạnh – ĐakSong -Đắk Nông | 1,56 | 1.400 | 2.800 |
| 12 | ĐOÀN THỊ THẬT | Nam Bình – Đăk Song- Đắk Nông | 0,72 | 600 | 1.200 |
| 13 | ĐỒNG XUÂN TUỆ | Nam Bình – Đăk Song- Đắk Nông | 0,72 | 600 | 1.200 |
| 14 | HÀ VĂN MẠNH | Ea Pô – Cư Jut – Đắk Nông | 1,44 | 1.200 | 2.400 |
| 15 | HỒ VĂN XUÂN | Đak Sak- Đắk Mil - Đắk Nông | 0,72 | 600 | 1.200 |
| 16 | HOÀNG THỊ LINH | Đức Minh – Huyện Đăk Mil - Đắk Nông | 0,60 | 500 | 1.000 |
| 17 | LÊ CẢNH ĐÔNG 1 | Trúc Sơn - Cư Jut -Đắk Nông | 1,44 | 1.200 | 2.400 |
| LÊ CẢNH ĐÔNG 2 | Trúc Sơn - Cư Jut -Đắk Nông | 1,44 | 1.200 | 2.400 |
| 18 | LÊ CẢNH PHÚ 1 | Trúc Sơn - Cư Jut -Đắk Nông | 1,44 | 1.200 | 2.400 |
| LÊ CẢNH PHÚ 2 | Trúc Sơn - Cư Jut -Đắk Nông | 1,44 | 1.200 | 2.400 |
| 19 | LÊ DUY HIỀN | Nâm Nung-KRong Nô-Đắk Nông | 1,44 | 1.200 | 2.400 |
| 20 | LÊ THỊ MỸ BÌNH | Đắk NRót – Đắk Mil-Đăk Nông  | 1,44 | 1.200 | 2.400 |
| 21 | NGÔ THỊ QUÝ 1 | Quảng Thành – Gia Nghĩa – Đắk Nông | 1,44 | 1.200 | 2.400 |
| NGÔ THỊ QUÝ 2 | Quảng Thành – Gia Nghĩa – Đắk Nông | 1,44 | 1.200 | 2.400 |
| 22 | NGÔ VĂN VIỄN | Đắk Hòa-Đắk Song-Đắk Nông | 1,56 | 1.300 | 2.600 |
| 23 | NGUYỄN ĐỨC HUY 1 | Trường Xuân - Đắk Song-Đắk Nông  | 0,72 | 600 | 1.200 |
| NGUYỄN ĐỨC HUY 2 | Trường Xuân - Đắk Song-Đắk Nông  | 0,96 | 800 | 1.600 |
| 24 | NGUYỄN DUY TÀI | Đak Som –Đăk Glong - Đắk Nông | 1,20 | 1.000 | 2.000 |
| 25 | NGUYỄN HUY HÒA 1 | Đắk Ha – ĐắkG’Long -Đắk Nông | 1,20 | 1.000 | 2.000 |
| NGUYỄN HUY HÒA 2 | Đắk Ha – ĐắkG’Long -Đắk Nông | 1,44 | 1.200 | 2.400 |
| NGUYỄN HUY HÒA 3 | Đắk Ha – ĐắkG’Long -Đắk Nông | 1,44 | 1.200 | 2.400 |
| NGUYỄN HUY HÒA 4 | Đắk Ha – ĐắkG’Long -Đắk Nông | 1,20 | 1.000 | 2.000 |
| 26 | NGUYỄN NGỌC ĐÀN | Ea Pô – Cư Jut – Đắk Nông | 1,44 | 1.200 | 2.400 |
| 27 | NGUYỄN TĂNG HƯNG 1 | Trúc Sơn - Cư Jut -Đắk Nông | 1,20 | 1.000 | 2.000 |
| NGUYỄN TĂNG HƯNG 2 | Trúc Sơn - Cư Jut -Đắk Nông | 1,20 | 1.000 | 2.000 |
| 28 | NGUYỄN THỊ KIM 1 | Đắk Sắk - Đắk Mil - Đắk Nông | 1,44 | 1.200 | 2.400 |
| NGUYỄN THỊ KIM 2 | Đắk Sắk - Đắk Mil - Đắk Nông | 1,44 | 1.200 | 2.400 |
| 29 | NGUYỄN THỊ NGA 1 | Ea Pô – Cư Jut - Đắk Nông | 1,44 | 1.200 | 2.400 |
| NGUYỄN THỊ NGA 2 | Ea Pô – Cư Jut - Đắk Nông | 1,44 | 1.200 | 2.400 |
| 30 | NGUYỄN THỊ VI | Thuận Hà – ĐakSong-Đắk Nông  | 1,50 | 1.400 | 2.800 |
| 31 | NGUYỄN TRUNG HIẾU | Nam Dong – Cư Jut – Đắk Nông | 1,20 | 1.000 | 2.000 |
| 32 | NGUYỄN VĂN BÍCH | Thuận Hạnh-Đắk Song-Đắk Nông | 1,20 | 1.000 | 2.000 |
| 33 | NGUYỄN VĂN HẠNH 1 | Ea Pô – Cư Jut – Đắk Nông | 1,56 | 1.300 | 2.600 |
| 34 | NGUYỄN VĂN MẠNH | Ea Pô – Cư Jut – Đắk Nông | 1,44 | 1.200 | 2.400 |
| 35 | NGUYỄN VĂN MẠNH 1 | Quảng Sơn – Đăk Glong -Đắk Nông | 1,44 | 1.200 | 2.400 |
| 36 | NGUYỄN VĂN VINH | Nam Bình – Đăk Song- Đắk Nông | 1,32 | 1.100 | 2.200 |
| 37 | PHẠM VĂN HINH | Nam Bình- Đắk Song– ĐắkNông | 1,44 | 1.200 | 2.400 |
| 38 | PHẠM THỊ LAN 1 | Ea Pô – Cư Jut – Đắk Nông | 1,44 | 1.200 | 2.400 |
| 39 | PHẠM THỊ NGỌC PHƯƠNG1 | Ea Pô – Cư Jut – Đắk Nông | 1,44 | 1.200 | 2.400 |
| PHẠM THỊ NGỌC PHƯƠNG2 | Ea Pô – Cư Jut – Đắk Nông | 1,44 | 1.200 | 2.400 |
| 40 | PHẠM THỊ THÚY 1 | Nam Bình – Đăk Song- Đắk Nông | 0,84 | 700 | 1.400 |
| PHẠM THỊ THÚY 2 | Nam Bình – Đăk Song- Đăk Nông | 1,44 | 1.200 | 2.400 |
| 41 | PHẠM VĂN SAN | Thuận Hà – ĐakSong-Đắk Nông  | 1,08 | 900 | 1.800 |
| 42 | PHẠM VĂN TÀI 1 | Ea Pô – Cư Jut – Đắk Nông | 1,44 | 1.200 | 2.400 |
| PHẠM VĂN TÀI 2 | Ea Pô – Cư Jut – Đắk Nông | 1,44 | 1.200 | 2.400 |
| 43 | PHÙNG KIỀU | TT Ea Tling-Cư Jut-Đắk Nông | 1,44 | 1.200 | 2.400 |
| 44 | TRẦN ĐÌNH QUANG 1 | Đắk Ha – ĐắkG’Long -Đắk Nông | 1,20 | 1.000 | 2.000 |
| TRẦN ĐÌNH QUANG 2 | Đắk Ha – ĐắkG’Long -Đắk Nông | 1,20 | 1.000 | 2.000 |
| 45 | TRẦN THỊ MỘNG LINH 1 | Ea Pô – Cư Jut – Đắk Nông | 1,44 | 1.200 | 2.400 |
| TRẦN THỊ MỘNG LINH 2 | Ea Pô – Cư Jut – Đắk Nông | 1,44 | 1.200 | 2.400 |
| 46 | TRẦN THỊ MỸ PHƯƠNG 1 | Ea Pô – Cư Jut – Đắk Nông | 1,44 | 1.200 | 2.400 |
| TRẦN THỊ MỸ PHƯƠNG 2 | Ea Pô – Cư Jut – Đắk Nông | 1,44 | 1.200 | 2.400 |
| 47 | TRẦN VĂN SĨ | Thuận Hạnh – ĐakSong- Đắk Nông  | 0,72 | 600 | 1.200 |
| 48 | TRẦN VĂN THÀNH | Quảng Sơn – Đăk Glong-Đắk Nông  | 1,44 | 1.200 | 2.400 |
| 49 | TRẦN VĂN VINH | Thuận Hạnh – ĐakSong-Đắk Nông  | 1,44 | 1.200 | 2.400 |
| 50 | TRẦN XUÂN NGUYÊN | Nam Bình – Đăk Song -Đắk Nông | 0,60 | 500 | 1.000 |
| 51 | VĂN ĐỨC QUANG | Đắk Gằn-Đắk Mil-Đắk Nông | 1,44 | 1.200 | 2.400 |
| 52 | VŨ ĐÌNH BẰNG 1 | Nam Bình – Đăk Song- Đắk Nông | 1,20 | 1.000 | 2.000 |
| 53 | VŨ ĐÌNH PHONG 1 | Đắk Gằn-Đắk Mil-Đắk Nông | 1,56 | 1.400 | 2.800 |
| VŨ ĐÌNH PHONG 2 | Đắk Gằn-Đắk Mil-Đắk Nông | 1,56 | 1.400 | 2.800 |
| 54 | VŨ THÁI AN  | Nam Bình – Đăk Song- Đắk Nông | 1,20 | 1.000 | 2.000 |
| 55 | VŨ THỊ NGUYỆT  | Nam Bình – Đăk Song- Đắk Nông | 1,32 | 1.100 | 2.200 |
| 56 | VŨ VĂN ĐỨC 1 | Nam Dong – Cư Jut – Đắk Nông | 1,56 | 1.300 | 2.600 |
| VŨ VĂN ĐỨC 2 | Nam Dong – Cư Jut – Đắk Nông | 1,56 | 1.300 | 2.600 |
| 57 | VŨ VĂN HIỂN 1 | Nam Bình – Đăk Song- Đắk Nông | 0,60 | 500 | 1.000 |
| VŨ VĂN HIỂN 2 | Nam Bình- Đắk Song– ĐắkNông | 1,44 | 1.200 | 2.400 |
| 58 | VŨ VĂN RU  | Nam N'Jang – Đắk Song-Đắk Nông | 0,72 | 600 | 1.200 |
| 59 | HTX ĐỒNG TIẾN | Đắk R’lấp, Đắk Nông | Liên kết với 09 hộ dân là thành viên HTX | 4.000 heo hơi và 30.000 heo giống |  |  |  |  | Doanh thu bình quân 30 tỷ/năm |
| 60 | HTX TIẾN THÀNH | Đắk R’lấp, Đắk Nông | Liên kết với 13 hộ dân là thành viên HTX | 3.000 heo hơi |  |  |  |  | Doanh thu bình quân 8 tỷ/năm |
| **II. Chăn nuôi gia cầm** |   | **1,52** | **15.210** | **76.050** |    Chăn nuôi gia công cho Công ty C.P       |    Con giống, kỹ thuật, quản lý trại, thuốc thú y, phòng trị bệnh và thức ăn   |     Chăn nuôi gia công cho Công ty C.P      |      Thu mua lại heo hơi tại trang trại theo kế hoạch của Côgn ty C.P  |     Thu mua với giá ổn định theo Hợp đồng chăn nuôi. Lợi nhuện trung bình sau 2 tháng nuôi 10.000 đ/con.  |
| 1 | NGUYỄN KHẮC TĂNG 1 | Long Sơn – Đăk Mil – Đăk Nông | 0,120 | 1.200 | 6.000 |
| 2 | NGUYỄN KHẮC TĂNG 2 | Long Sơn – Đăk Mil – Đăk Nông | 0,129 | 1.290 | 6.450 |
| 3 | NGUYỄN THỊ KIM 1 | Đăk Săk – Đăk Mil – Đăk Nông | 0,135 | 1.350 | 6.750 |
| 4 | NGUYỄN THỊ KIM 2 | Đăk Săk – Đăk Mil – Đăk Nông | 0,135 | 1.350 | 6.750 |
| 5 | NGUYỄN THANH HẢI 1 | Nâm N’Jang – Đăk Song – Đăk Nông | 0,135 | 1.350 | 6.750 |
| 6 | NGUYỄN THANH HẢI 2 | Nâm N’Jang – Đăk Song – Đăk Nông | 0,135 | 1.350 | 6.750 |
| 7 | PHAN HOÀNG GIANG 1 | Ea Pô – Cư Jut – Đăk Nông | 0,135 | 1.350 | 6.750 |
| 8 | PHAN HOÀNG GIANG 2 | Ea Pô – Cư Jut – Đăk Nông | 0,135 | 1.350 | 6.750 |
| 9 | NGUYỄN ĐÌNH NAM 1 | Ea Pô – Cư Jut – Đắk Nông | 0,135 | 1.350 | 6.750 |
| 10 | NGUYỄN ĐÌNH NAM 2 | Ea Pô – Cư Jut – Đắk Nông | 0,135 | 1.350 | 6.750 |
| 11 | HÀ HỮU THỊNH | Đắk Săk-Đắk Mil-Đắk Nông | 0,192 | 1.920 | 9.600 |